

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 12 ILEARN SMART WORLD
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. C	16. B	21. A	26. D	31. D	36. D
2. A	7. B	12. A	17. C	22. A	27. C	32. B	37. C
3. A	8. B	13. C	18. A	23. B	28. A	33. B	38. D
4. B	9. B	14. B	19. B	24. D	29. B	34. B	39. A
5. B	10. B	15. B	20. D	25. A	30. C	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

It's critical to understand the impacts of increasing urbanisation on both people and the environment. Is urbanization bringing about positive or negative changes to our planet? Before delving into its effects, let's take a quick look at the reasons why people choose to live in cities. There are several reasons.

Certainly, the most significant factor is economic expansion, particularly in developing nations like Vietnam. There are often more jobs in services like tourism, sales, health, education, etc., which attract a lot of job seekers.

The second reason is infrastructure and healthcare. Better public transport, roadways, communication systems and medical facilities all provide citizens with more efficient and pleasant living environments. However, is urbanization perfect for our health and the environment?

Perhaps the most significant environmental effect of urbanisation is the loss of biodiversity. The more cities there are, the more wetlands, woods and agricultural regions are cleared for roads, houses and other buildings. Species that depend on certain environments are severely impacted by this, and some may even become extinct. In addition, air, water and soil pollution levels rise as a result of urban lifestyles, which are often consumptive, resource intensive, and waste requiring. Above all, a continuous impact on human mental health is noise pollution. The noise from transportation and ongoing construction causes stress and even mental health issues. For city dwellers, noise pollution can lead to high blood pressure, restless nights and other severe health issues. Being aware of these most important concerns and causes, we can now think about solutions for urbanization.

Tam dịch

Điều quan trọng là phải hiểu tác động của việc đô thị hóa ngày càng tăng đối với cả con người và môi trường. Đô thị hóa đang mang lại những thay đổi tích cực hay tiêu cực cho hành tinh của chúng ta? Trước khi đi sâu

vào tác dụng của nó, chúng ta hãy xem nhanh lý do tại sao mọi người chọn sống ở thành phố. Có một số lý do.

Chắc chắn, yếu tố quan trọng nhất là sự phát triển kinh tế, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Thường có nhiều việc làm trong các ngành dịch vụ như du lịch, bán hàng, y tế, giáo dục, v.v., thu hút rất nhiều người tìm việc.

Lý do thứ hai là cơ sở hạ tầng và chăm sóc sức khỏe. Giao thông công cộng, đường bộ, hệ thống thông tin liên lạc và cơ sở y tế tốt hơn đều mang lại cho người dân môi trường sống hiệu quả và dễ chịu hơn. Tuy nhiên, liệu đô thị hóa có hoàn hảo cho sức khỏe và môi trường của chúng ta?

Có lẽ tác động môi trường đáng kể nhất của quá trình đô thị hóa là làm mất đa dạng sinh học. Càng có nhiều thành phố thì càng có nhiều vùng đất ngập nước, rừng và vùng nông nghiệp được dọn sạch để xây đường, nhà ở và các công trình khác. Các loài phụ thuộc vào môi trường nhất định sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi điều này và một số thậm chí có thể bị tuyệt chủng. Ngoài ra, mức độ ô nhiễm không khí, nước và đất tăng lên do lối sống đô thị thường tiêu tốn nhiều tài nguyên và chất thải. Trên hết, tác động liên tục đến sức khỏe tâm thần của con người là ô nhiễm tiếng ồn. Tiếng ồn từ giao thông vận tải và xây dựng đang diễn ra gây ra căng thẳng và thậm chí là các vấn đề về sức khỏe tâm thần. Đối với cư dân thành phố, ô nhiễm tiếng ồn có thể dẫn đến huyết áp cao, mất ngủ và các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng khác. Nhận thức được những mối quan tâm và nguyên nhân quan trọng nhất này, giờ đây chúng ta có thể nghĩ đến các giải pháp cho quá trình đô thị hóa.

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The talk is about the effects of and solutions for urbanisation.

(Buổi nói chuyện nói về những tác động và giải pháp của đô thị hóa.)

Thông tin: Is urbanization bringing about positive or negative changes to our planet? Before delving into its effects, let's take a quick look at the reasons why people choose to live in cities. There are several reasons.

(Đô thị hóa đang mang lại những thay đổi tích cực hay tiêu cực cho hành tinh của chúng ta? Trước khi đi sâu vào tác dụng của nó, chúng ta hãy xem nhanh lý do tại sao mọi người chọn sống ở thành phố. Có một số lý do.)

Chọn B

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The most important reason for urbanisation is economic expansion.

(Lý do quan trọng nhất của đô thị hóa là mở rộng kinh tế.)

Thông tin: Certainly, the most significant factor is economic expansion, particularly in developing nations like Vietnam.

(Chắc chắn, yếu tố quan trọng nhất là sự phát triển kinh tế, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.)

Chọn A

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

People get better jobs and healthcare in big cities.

(Mọi người có được việc làm và chăm sóc sức khỏe tốt hơn ở các thành phố lớn.)

Thông tin: There are often more jobs in services like tourism, sales, health, education, etc., which attract a lot of job seekers... Better public transport, roadways, communication systems and medical facilities all provide citizens with more efficient and pleasant living environments.

(Thường có nhiều việc làm hơn trong các ngành dịch vụ như du lịch, bán hàng, y tế, giáo dục, v.v., thu hút rất nhiều người tìm việc... Giao thông công cộng, đường bộ, hệ thống liên lạc và cơ sở y tế tốt hơn đều mang lại cho người dân môi trường sống hiệu quả và dễ chịu hơn.)

Chọn A

4. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The most serious environmental effect to people in cities is noise pollution.

(Tác động môi trường nghiêm trọng nhất đối với người dân ở các thành phố là ô nhiễm tiếng ồn.)

Thông tin: Perhaps the most significant environmental effect of urbanisation is the loss of biodiversity.

(Có lẽ tác động môi trường đáng kể nhất của quá trình đô thị hóa là làm mất đa dạng sinh học.)

Chọn B

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker will probably talk about the future of urbanisation in the next part.

(Diễn giả có thể sẽ nói về tương lai của quá trình đô thị hóa trong phần tiếp theo.)

Thông tin: Being aware of these most important concerns and causes, we can now think about solutions for urbanization.

(Nhận thức được những mối quan tâm và nguyên nhân quan trọng nhất này, giờ đây chúng ta có thể nghĩ đến các giải pháp cho quá trình đô thị hóa.)

Chọn B

Bài nghe 2

Host: Welcome to our talk show. Tonight, our topic is cultural diversity, and our guest speaker is Mrs. Samantha, who is a specialist in culture. Mrs. Samantha, thank you for joining us.

Mrs. Samantha: Thank you for having me.

Host: Mrs. Samantha, what is the role of culture?

Mrs. Samantha: Well, culture shapes our attitudes, behaviors and perceptions by acting as a lens through which we interpret and make sense of the world. It helps us determine what is right or wrong, normal or abnormal.

Host: So what may happen when we are engaged in a culture that is unlike our own?

Mrs. Samantha: Uhm, we may experience culture shock and become disoriented. Humans naturally evaluate other cultures by comparing them to their own. However, passing judgment could reach a level where people start discriminating against others whose ways of being are different from their own.

Host: I see. Now, let's talk about cultural diversity.

Mrs. Samantha: You know, cultural diversity is vital as there are various cultural, racial and ethnic groups in our country, workplaces and schools. In order to promote teamwork and cooperation, we must first have a certain understanding about each other. Only then can we learn from one another.

Host: Can cultural diversity make a country more fascinating?

Mrs. Samantha: Yes, of course. The diversity makes a country become a more fascinating place to live because people from diverse cultures contribute language skills, unique perspectives, new knowledge, and different life experiences.

Host: Thank you for your sharing.

Tam dich

Người dẫn chương trình: Chào mừng đến với buổi trò chuyện của chúng tôi. Tối nay, chủ đề của chúng ta là sự đa dạng văn hóa và diễn giả khách mời của chúng ta là bà Samantha, một chuyên gia về văn hóa. Bà Samantha, cảm ơn bà đã tham gia cùng chúng tôi.

Bà Samantha: Cảm ơn vì đã mời tôi.

Người dẫn chương trình: Bà Samantha, vai trò của văn hóa là gì?

Bà Samantha: Vâng, văn hóa định hình thái độ, hành vi và nhận thức của chúng ta bằng cách đóng vai trò như một lăng kính để qua đó chúng ta diễn giải và hiểu về thế giới. Nó giúp chúng ta xác định điều gì là đúng hay sai, bình thường hay bất thường.

Người dẫn chương trình: Vậy điều gì có thể xảy ra khi chúng ta tham gia vào một nền văn hóa không giống với nền văn hóa của chúng ta?

Bà Samantha: Uhm, chúng ta có thể bị sốc văn hóa và mất phương hướng. Con người đánh giá các nền văn hóa khác một cách tự nhiên bằng cách so sánh chúng với nền văn hóa của mình. Tuy nhiên, việc đưa ra phán xét có thể đạt đến mức độ mà mọi người bắt đầu phân biệt đối xử với những người khác có cách sống khác với họ.

Người dẫn chương trình: Tôi hiểu rồi. Bây giờ, hãy nói về sự đa dạng văn hóa.

Bà Samantha: Bạn biết đấy, sự đa dạng về văn hóa rất quan trọng vì có nhiều nhóm văn hóa, chủng tộc và sắc tộc khác nhau ở đất nước, nơi làm việc và trường học của chúng ta. Để thúc đẩy tinh thần đồng đội và

hợp tác, trước tiên chúng ta phải có sự hiểu biết nhất định về nhau. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể học hỏi lẫn nhau.

Người dẫn chương trình: Liệu sự đa dạng về văn hóa có thể làm cho một đất nước trở nên hấp dẫn hơn?

Bà Samantha: Vâng, tất nhiên rồi. Sự đa dạng làm cho một đất nước trở thành một nơi hấp dẫn hơn để sống bởi vì mọi người từ các nền văn hóa đa dạng đóng góp các kỹ năng ngôn ngữ, quan điểm độc đáo, kiến thức mới và trải nghiệm sống khác nhau.

Người dẫn chương trình: Cảm ơn bạn đã chia sẻ.

6. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Talk show chủ yếu nói về điều gì?

- A. Chức năng của văn hóa.
- B. Tác động của văn hóa đến cá nhân.
- C. Tầm quan trọng của sự đa dạng văn hóa.
- D. Mọi người tuân theo nền văn hóa của họ như thế nào.

Chọn C

7. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì xảy ra khi mọi người tiếp xúc với một nền văn hóa khác?

- A. Họ trải nghiệm sự phong phú về văn hóa.
- B. Họ có thể bị sốc văn hóa và trở nên mất phương hướng.
- C. Họ phát triển sự hiểu biết sâu sắc hơn về văn hóa của chính họ.
- D. Họ trở nên khoan dung hơn với những khác biệt.

Thông tin: we may experience culture shock and become disoriented.

(chúng ta có thể bị sốc văn hóa và trở nên mất phương hướng.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nguyên nhân chính dẫn đến sự phân biệt đối xử là gì?

- A. Hòa nhập vào một nền văn hóa.
- B. Đưa ra phán xét.
- C. Sửa chữa góc nhìn
- D. Tiếp xúc với một nền văn hóa khác.

Thông tin: Humans naturally evaluate other cultures by comparing them to their own. However, passing judgment could reach a level where people start discriminating against others whose ways of being are different from their own.

(on người đánh giá các nền văn hóa khác một cách tự nhiên bằng cách so sánh chúng với nền văn hóa của mình. Tuy nhiên, việc đưa ra phán xét có thể đạt đến mức độ mà mọi người bắt đầu phân biệt đối xử với những người khác có cách sống khác với họ.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước khi có thể học hỏi từ những người đến từ các nền văn hóa khác, chúng ta cần _____.

- A. có thái độ khác nhau
- B. hiểu nhau
- C. hình thành thành kiến cá nhân
- D. khuyến khích hợp tác

Thông tin: In order to promote teamwork and cooperation, we must first have a certain understanding about each other.

(Để thúc đẩy tinh thần đồng đội và hợp tác, trước tiên chúng ta phải có sự hiểu biết nhất định về nhau.)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Theo bà Samathan, sự đa dạng văn hóa làm cho một đất nước trở nên hấp dẫn hơn như thế nào?

- A. Nó giới thiệu các món ăn mới và các lựa chọn giải trí.
- B. Nó khuyến khích việc chia sẻ các ngôn ngữ và cách suy nghĩ khác nhau.
- C. Nó nuôi dưỡng ý thức đoàn kết và cộng đồng giữa mọi người.
- D. Nó làm tăng sự đa dạng của dân số.

Thông tin: The diversity makes a country become a more fascinating place to live because people from diverse cultures contribute language skills, unique perspectives, new knowledge, and different life experiences.

(Sự đa dạng làm cho một đất nước trở thành một nơi hấp dẫn hơn để sống bởi vì mọi người từ các nền văn hóa đa dạng đóng góp các kỹ năng ngôn ngữ, quan điểm độc đáo, kiến thức mới và trải nghiệm sống khác nhau.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. of danger: nguy hiểm

B. in possibility: có khả năng

C. at risk: rủi ro

D. to opportunity: cơ hội

Cụm từ “to be at risk of”: có nguy cơ

A 2018 British Academy and Royal Society report found that around 1/3 of UK jobs are highly automatable, meaning they could soon be **at risk** of being replaced by robots.

(Báo cáo của Học viện Hoàng gia và Hiệp hội Hoàng gia Anh năm 2018 cho thấy khoảng 1/3 công việc ở Vương quốc Anh có tính tự động hóa cao, nghĩa là chúng có thể sớm có nguy cơ bị thay thế bởi robot.)

Chọn C

12. A

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại và hậu quả vẫn còn ở hiện tại.

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ số ít “manufacturing” (ngành sản xuất): S + has + V3/ed.

Manufacturing **has taken** the brunt of this development; fast food preparation, admin and accountancy jobs are next in line,

(Sản xuất đã gánh chịu hậu quả nặng nề của sự phát triển này; công việc chuẩn bị đồ ăn nhanh, quản trị và kế toán là những công việc tiếp theo,)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. automated (v3/ed): được tự động hóa

B. automatic (adj): tự động

C. self-driving (adj): tự lái (tả phương tiện)

D. self-driven (adj): tự thúc đẩy (tả người)

according to the report, while **self-driving** vehicles will eventually take over the role of human drivers.

(Theo báo cáo, trong khi các phương tiện tự lái cuối cùng sẽ đảm nhận vai trò điều khiển của con người.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước danh từ đếm được số ít chỉ ngành nghề “policy researcher” (nhà nghiên cứu chính sách) cần dùng mạo từ “a”.

Dr. Luke Martinelli, a policy researcher at the University of Bath,
(Tiến sĩ Luke Martinelli, nhà nghiên cứu chính sách tại Đại học Bath,)

Chọn B

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. for it didn't: vì nó đã không
- B. yet it didn't: nhưng nó đã không
- C. so it didn't: vì vậy nó đã không
- D. nor did it: và nó cũng không

This scenario was already forecast in the 19th century and reiterated in the 1930s, **yet it didn't** happen.

(Kịch bản này đã được dự báo từ thế kỷ 19 và được nhắc lại vào những năm 1930, nhưng nó đã không xảy ra.)

Chọn B

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. as a result: kết quả là
- B. for example: ví dụ
- C. on the other hand: mặt khác
- D. in addition: thêm vào đó

On the creative front, **for example**, AI-powered software is already churning out paintings, sculptures, music and even film trailers that are indistinguishable from human

(Ví dụ, về mặt sáng tạo, phần mềm do AI cung cấp đã tạo ra các bức tranh, tác phẩm điêu khắc, âm nhạc và thậm chí cả các đoạn giới thiệu phim không thể phân biệt được với con người.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

How many of us will have our jobs taken over by robots? A 2018 British Academy and Royal Society report found that around 1/3 of UK jobs are highly automatable, meaning they could soon be (11) **at risk** of being replaced by robots. Manufacturing (12) **has taken** the brunt of this development; fast food preparation, admin and accountancy jobs are next in line, according to the report, while (13) **self-driving** vehicles will eventually take over the role of human drivers.

Dr. Luke Martinelli, (14) **a** policy researcher at the University of Bath, says that looking back at history indicates we aren't expected to lose all of our jobs. This scenario was already forecast in the 19th century and reiterated in the 1930s, (15) **yet it didn't** happen. "So there's a view that humans will always have work - we'll just do different things," says Martinelli, suggesting jobs that require imagination and interpersonal skills,

faculties unique to human beings, will be safe. But many worry that robots will eventually outsmart us and be able to do just anything. On the creative front, (16) **for example**, AI-powered software is already churning out paintings, sculptures, music and even film trailers that are indistinguishable from human art.

Tam dịch

Bao nhiêu trong số chúng ta sẽ bị robot thay thế công việc? Một báo cáo của Viện Hàn lâm Anh và Hội Hoàng gia vào năm 2018 cho thấy khoảng 1/3 số công việc tại Vương quốc Anh có thể tự động hóa cao, có nghĩa là chúng có thể sớm (11) có nguy cơ bị thay thế bởi robot. Ngành sản xuất đã chịu ảnh hưởng lớn nhất của sự phát triển này; công việc chế biến thức ăn nhanh, hành chính và kế toán là những công việc tiếp theo, theo báo cáo, trong khi xe (12) tự lái sẽ cuối cùng thay thế vai trò của người lái xe.

Tiến sĩ Luke Martinelli, (13) một nhà nghiên cứu chính sách tại Đại học Bath, cho biết nhìn lại lịch sử cho thấy chúng ta không có khả năng mất hết công việc. Kịch bản này đã được dự báo từ thế kỷ 19 và được nhắc lại vào những năm 1930, (14) tuy nhiên nó đã không xảy ra. "Vì vậy, có một quan điểm cho rằng con người sẽ luôn có công việc - chúng ta chỉ làm những công việc khác," Martinelli nói, gợi ý rằng các công việc yêu cầu sự tưởng tượng và kỹ năng giao tiếp, những khả năng đặc trưng của con người, sẽ vẫn an toàn. Tuy nhiên, nhiều người lo lắng rằng robot cuối cùng sẽ thông minh hơn chúng ta và có thể làm bất cứ việc gì. Trên mặt trận sáng tạo, (15) ví dụ, phần mềm AI hiện nay đã có thể tạo ra tranh vẽ, điêu khắc, âm nhạc và thậm chí cả trailer phim mà không thể phân biệt được với nghệ thuật của con người.

17. C

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. She was born on December 13, 1989, in Reading, Pennsylvania => mệnh đề hoàn chỉnh nên không để đầu phẩy cuối câu

(Cô ấy sinh ngày 13 tháng 12 năm 1989 tại Reading, Pennsylvania)

B. Giving birth on December 13, 1989, in Reading, Pennsylvania => rút gọn động từ đầu câu dạng chủ động có cùng chủ ngữ "sinh con" => không phù hợp về nghĩa

(Sinh con ngày 13/12/1989 tại Reading, Pennsylvania)

C. Born on December 13, 1989, in Reading, Pennsylvania => rút gọn động từ đầu câu dạng bị động có cùng chủ ngữ "sinh ra" => phù hợp về nghĩa

(Sinh ngày 13 tháng 12 năm 1989, tại Reading, Pennsylvania)

D. On December 13, 1989, in Reading, Pennsylvania, she was born => không phù hợp về cấu trúc

(Vào ngày 13 tháng 12 năm 1989, tại Reading, Pennsylvania, cô sinh ra)

Born on December 13, 1989, in Reading, Pennsylvania, Taylor Alison Swift has grown from a young, aspiring country singer into one of the most influential figures in the music industry.

(Sinh ngày 13 tháng 12 năm 1989, tại Reading, Pennsylvania, Taylor Alison Swift đã phát triển từ một ca sĩ nhạc đồng quê trẻ đầy tham vọng trở thành một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất trong ngành công nghiệp âm nhạc.)

Chọn C

18. A

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. Her parents took notice of her natural passion for music early on and nurtured her dreams of becoming a musician

(Cha mẹ cô đã sớm nhận thấy niềm đam mê âm nhạc bẩm sinh của cô và nuôi dưỡng ước mơ trở thành nhạc sĩ của cô)

B. She found out her natural passion for music early on and nurtured her parents' dreams of becoming a musician

(Cô sớm phát hiện ra niềm đam mê âm nhạc bẩm sinh của mình và nuôi dưỡng ước mơ trở thành nhạc sĩ của cha mẹ cô)

C. Taking notice of her natural passion for music early on, so her parents nurtured their dreams of becoming a musician

(Nhận thấy cô có niềm đam mê âm nhạc bẩm sinh từ rất sớm nên bố mẹ cô đã nuôi dưỡng ước mơ trở thành nhạc sĩ của cô.)

D. Although her parents recognized of her natural passion for music early on, they nurtured her dreams of becoming a musician

(Mặc dù cha mẹ cô đã nhận ra niềm đam mê âm nhạc bẩm sinh của cô từ rất sớm nhưng họ vẫn nuôi dưỡng ước mơ trở thành nhạc sĩ của cô.)

Taylor Swift grew up on a Christmas tree farm. **Her parents took notice of her natural passion for music early on and nurtured her dreams of becoming a musician.** At just 14 years old, Swift made the first move by relocating to Nashville, Tennessee, the heart of country music, to pursue her musical career.

(Taylor Swift lớn lên ở một trang trại trồng cây Giáng sinh. Cha mẹ cô đã sớm chú ý đến niềm đam mê âm nhạc bẩm sinh của cô và nuôi dưỡng ước mơ trở thành nhạc sĩ của cô. Khi mới 14 tuổi, Swift đã có bước đi đầu tiên bằng việc chuyển đến Nashville, Tennessee, trung tâm của nhạc đồng quê, để theo đuổi sự nghiệp âm nhạc của mình.)

Chọn A

19. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. acquainting the world with her signature style of confessional songwriting and country-inflected melodies
=> không được rút gọn mệnh đề quan hệ sau dấu phẩy

(làm quen với thế giới bằng phong cách sáng tác lời tỏ tình và giai điệu đồng quê đặc trưng của cô)

B. which acquainted the world with her signature style of confessional songwriting and country-inflected melodies

(điều mà làm quen với thế giới bằng phong cách sáng tác lời tỏ tình và giai điệu đồng quê đặc trưng của cô)

C. so it acquainted the world with her signature style of confessional songwriting and country-inflected melodies

(vì vậy nó đã làm quen với thế giới với phong cách sáng tác lời tỏ tình và giai điệu đồng quê đặc trưng của cô)

D. and her signature style of confessional songwriting and country-inflected melodies became famous worldwide.

(và phong cách sáng tác lời tỏ tình và giai điệu đồng quê đặc trưng của cô đã trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới.)

In 2006, she released her self-titled debut album, **which acquainted the world with her signature style of confessional songwriting and country-inflected melodies.**

(Năm 2006, cô phát hành album đầu tay mang tên mình, album này đã làm quen với thế giới với phong cách sáng tác lời tỏ tình đặc trưng của cô và những giai điệu mang âm hưởng đồng quê.)

Chọn B

20. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. With this album, it was such a turning point that she began to cross over into the pop genre

(Với album này, đó là một bước ngoặt khiến cô ấy bắt đầu chuyển sang thể loại nhạc pop)

B. She began to cross over into the pop genre with this album, which is a turning point for her

(Cô bắt đầu lấn sân sang thể loại nhạc pop với album này, đây là một bước ngoặt đối với cô.)

C. And this album was a turning point for her to cross over into the pop genre

(Và album này là bước ngoặt để cô lấn sân sang thể loại nhạc pop)

D. This album was also a turning point for her as she began to cross over into the pop genre.

(Album này cũng là một bước ngoặt đối với cô khi cô bắt đầu lấn sân sang thể loại nhạc pop.)

Swift's musical evolution continued with her 2008 album, "Fearless," which won her four Grammy Awards.

This album was also a turning point for her as she began to cross over into the pop genre.

(Sự phát triển trong âm nhạc của Swift tiếp tục với album năm 2008 của cô, "Fearless", đã giành được bốn giải Grammy. Album này cũng là bước ngoặt đối với cô khi cô bắt đầu lấn sân sang thể loại nhạc pop.)

Chọn D

21. A

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. and the album's success was a tangible proof that her talent and songwriting prowess transcended genre boundaries

(và sự thành công của album là bằng chứng hữu hình cho thấy tài năng và khả năng sáng tác của cô đã vượt qua mọi ranh giới về thể loại.)

B. the album was so successful that it proved tangibly her talent and songwriting prowess transcended genre boundaries

(album thành công đến mức nó chứng tỏ rõ ràng tài năng và khả năng sáng tác của cô ấy đã vượt qua mọi ranh giới về thể loại)

C. but showed her talent and songwriting prowess transcended genre boundaries successfully

(nhưng đã thể hiện tài năng và khả năng sáng tác của mình vượt qua ranh giới thể loại một cách thành công)

D. despite the album's success, it was a tangible proof that her talent and songwriting prowess transcended genre boundaries

(bất chấp thành công của album, đó là bằng chứng hữu hình cho thấy tài năng và khả năng sáng tác của cô đã vượt qua ranh giới thể loại)

It saw her fully embrace pop music, **and the album's success was a tangible proof that her talent and songwriting prowess transcended genre boundaries.**

(Nó cho thấy cô ấy hoàn toàn nắm bắt được nhạc pop và thành công của album là bằng chứng hữu hình cho thấy tài năng và khả năng sáng tác của cô ấy đã vượt qua ranh giới thể loại.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Taylor Swift is a household name, a global phenomenon, and an icon of our time. (17) **Born on December 13, 1989, in Reading, Pennsylvania,** Taylor Alison Swift has grown from a young, aspiring country singer into one of the most influential figures in the music industry. With her charismatic mix of talent, relatability, and authenticity, Swift has left an indelible mark on the world of music and popular culture.

Taylor Swift grew up on a Christmas tree farm. (18) **Her parents took notice of her natural passion for music early on and nurtured her dreams of becoming a musician.** At just 14 years old, Swift made the first move by relocating to Nashville, Tennessee, the heart of country music, to pursue her musical career. In 2006, she released her self-titled debut album, (19) **which acquainted the world with her signature style of confessional songwriting and country-inflected melodies.** The album's success marked the beginning of a remarkable journey, and it earned her widespread recognition as a rising star in the country music scene.

Swift's musical evolution continued with her 2008 album, "Fearless," which won her four Grammy Awards. (20) **This album was also a turning point for her as she began to cross over into the pop genre.** Over the next few years, she released several albums that further cemented her reputation in the world of pop music. "Speak Now," "Red," "1989," and "Reputation" showcased her growth as an artist, as she experimented with different musical styles and themes. "1989," in particular, was a game-changer for Swift. It saw her fully

embrace pop music, (21) **and the album's success was a tangible proof that her talent and songwriting prowess transcended genre boundaries.**

Beyond her music, Taylor Swift has leveraged her fame and influence to advocate for various social and political causes. In recent years, she has become a prominent voice for feminism, LGBTQ+ rights, and voter engagement.

Tam dịch

Taylor Swift là một cái tên quen thuộc, một hiện tượng toàn cầu và là biểu tượng của thời đại chúng ta. (17) Sinh ngày 13 tháng 12 năm 1989, tại Reading, Pennsylvania, Taylor Alison Swift đã phát triển từ một cô gái trẻ, khát khao trở thành ca sĩ nhạc đồng quê, trở thành một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất trong ngành công nghiệp âm nhạc. Với sự kết hợp tài năng, khả năng gần gũi và tính chân thực, Swift đã để lại dấu ấn không thể xóa nhòa trong thế giới âm nhạc và văn hóa đại chúng.

Taylor Swift lớn lên trên một trang trại cây thông Giáng sinh. (18) Cha mẹ cô đã nhận thấy niềm đam mê tự nhiên của cô với âm nhạc từ sớm và đã nuôi dưỡng ước mơ trở thành một nhạc sĩ. Mới 14 tuổi, Swift đã thực hiện bước đầu tiên bằng cách chuyển đến Nashville, Tennessee, trung tâm của nhạc đồng quê, để theo đuổi sự nghiệp âm nhạc của mình. Vào năm 2006, cô phát hành album đầu tay mang tên chính mình, (19) album này đã giới thiệu phong cách viết nhạc tâm sự và giai điệu pha trộn đồng quê đặc trưng của cô đến với thế giới. Thành công của album đánh dấu sự khởi đầu của một hành trình đáng chú ý, và nó đã mang lại cho cô sự công nhận rộng rãi như một ngôi sao đang lên trong làng nhạc đồng quê.

Sự tiến hóa âm nhạc của Swift tiếp tục với album năm 2008, "Fearless," và đã giành được bốn giải Grammy. (20) Đây cũng là một bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp của cô khi bắt đầu chuyển hướng sang thể loại nhạc pop. Trong những năm tiếp theo, cô đã phát hành một số album giúp củng cố danh tiếng của mình trong thế giới nhạc pop. "Speak Now," "Red," "1989" và "Reputation" là những minh chứng cho sự trưởng thành của cô như một nghệ sĩ, khi cô thử nghiệm với các phong cách âm nhạc và chủ đề khác nhau. "1989," đặc biệt, là một bước ngoặt lớn đối với Swift. Album này đã chứng tỏ rằng cô đã hoàn toàn hòa nhập vào dòng nhạc pop, (21) và thành công của album là minh chứng rõ ràng cho tài năng và khả năng sáng tác vượt qua mọi ranh giới thể loại.

Ngoài âm nhạc, Taylor Swift đã tận dụng danh tiếng và ảnh hưởng của mình để vận động cho nhiều vấn đề xã hội và chính trị. Trong những năm gần đây, cô đã trở thành một tiếng nói nổi bật cho phong trào nữ quyền, quyền của cộng đồng LGBTQ+ và sự tham gia bầu cử.

22. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "gloom-and-doom" trong đoạn đầu tiên có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. vô vọng
- B. thú vị
- C. vui vẻ

D. lạ lẫm

Thông tin: Connie Wanberg, a professor at the Carlson School of Management at the University of Minnesota, had long heard **gloom-and-doom** stories to that effect, but she wondered how strong the data was to support them.

(Connie Wanberg, giáo sư tại Trường Quản lý Carlson thuộc Đại học Minnesota, từ lâu đã nghe những câu chuyện u ám về hậu quả đó, nhưng bà tự hỏi dữ liệu hỗ trợ chúng mạnh đến mức nào.)

“gloom-and-doom” = hopeless: vô vọng

Chọn A

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo nghiên cứu, nhóm tuổi nào có thời gian thất nghiệp ít nhất?

- A. dưới 20
- B. từ 20 đến 29
- C. từ 30 đến 49
- D. trên 50

Thông tin: According to a study by Professor Wanberg and others, job seekers over 50 were unemployed 5.8 weeks longer than those from the ages of 30 to 49. That number rose to 10.6 weeks when the comparison group was from 20 to 29.

(Theo nghiên cứu của Giáo sư Wanberg và những người khác, những người tìm việc trên 50 tuổi thất nghiệp lâu hơn 5,8 tuần so với những người ở độ tuổi từ 30 đến 49. Con số đó tăng lên 10,6 tuần khi nhóm so sánh là từ 20 đến 29.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong đoạn thứ ba, điều gì diễn giải đúng nhất câu "It's not very unusual for everybody to think that the reason for the difficulty in finding jobs at 50s is discrimination"?

- A. Mọi người thường không nghĩ đến nguyên nhân của sự phân biệt đối xử khi tìm việc ở độ tuổi 50.
- B. Mọi người thường không nghĩ rằng sự phân biệt đối xử là nguyên nhân gây ra khó khăn ở tuổi 50.
- C. Mọi người thường tin rằng việc tìm việc ở độ tuổi 50 gây ra sự phân biệt đối xử.
- D. Mọi người thường tin rằng sự phân biệt đối xử khiến việc tìm việc làm ở độ tuổi 50 trở nên khó khăn.

"It's not very unusual for everybody to think that the reason for the difficulty in finding jobs at 50s is discrimination"

(Không có gì lạ khi mọi người cho rằng nguyên nhân khó tìm việc ở độ tuổi 50 là do sự phân biệt đối xử.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ "their" ở đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. các nhà nghiên cứu
- B. người lớn tuổi
- C. mạng xã hội
- D. người trẻ tuổi

Thông tin: In their study, the researchers found that older people on average had smaller social networks than younger people, Professor Wanberg said.*(Giáo sư Wanberg cho biết trong nghiên cứu của họ, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng trung bình những người lớn tuổi có mạng lưới xã hội nhỏ hơn những người trẻ tuổi.)*

Chọn A

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ "critical" (quan trọng) ở đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. lớn
- B. đòi hỏi
- C. tâm thường
- D. quan trọng

Thông tin: But in the job search process, the number of connections we maintain in our professional and personal networks is often critical.*(Nhưng trong quá trình tìm kiếm việc làm, số lượng kết nối mà chúng ta duy trì trong mạng lưới nghề nghiệp và cá nhân của mình thường rất quan trọng.)*

Chọn D

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Giáo sư Wanberg đưa ra lời khuyên gì cho những người tìm việc trên 50 tuổi khi họ vẫn ở độ tuổi ngoài 40?

- A. duy trì mạng xã hội nhỏ nhưng mạnh mẽ
- B. nhận thức được điểm mạnh của mình
- C. học các kỹ năng mới và duy trì các mối quan hệ xã hội rộng rãi
- D. ở lại một công việc lâu hơn.

Thông tin: Once you hit your early 40s, even if you are not looking for a job, work to learn new skills and stretch yourself, Professor Wanberg said.

(Giáo sư Wanberg cho biết, khi bạn bước sang tuổi 40, ngay cả khi bạn không tìm việc, hãy làm việc để học những kỹ năng mới và phát huy bản thân.)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “these drawbacks” (những nhược điểm này) ở đoạn 6 đề cập đến _____.

- A. kỹ năng lỗi thời và chiến lược tìm kiếm việc làm
- B. số lượng nhỏ các mạng kết nối
- C. mất kết nối xã hội với đồng nghiệp và khách hàng
- D. chất lượng thấp và số lượng mối quan hệ ít

Thông tin: During that time, the skills people have learned and the job search strategies they once used may become outdated especially as technology evolves ever more quickly.

(Trong thời gian đó, những kỹ năng mọi người đã học được và chiến lược tìm kiếm việc làm mà họ từng sử dụng có thể trở nên lỗi thời, đặc biệt khi công nghệ phát triển nhanh hơn bao giờ hết.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, câu nào sau đây không đúng?

- A. Tìm việc sau 50 tuổi không phải là điều vô vọng.
- B. Người lớn tuổi hầu như không học được các kỹ năng mới và duy trì các mối quan hệ xã hội rộng rãi.
- C. Người lớn tuổi thường có nhiều đức tính tốt.
- D. Kết quả của nghiên cứu này không đúng với tất cả người lớn tuổi.

Thông tin: Certainly, many older people maintain wide social circles and often learn skills.

(Chắc chắn, nhiều người lớn tuổi duy trì các mối quan hệ xã hội rộng rãi và thường xuyên học hỏi các kỹ năng.)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây mô tả đúng nhất thái độ của Giáo sư Wanberg đối với việc tìm việc làm sau tuổi 50?

- A. vô vọng
- B. thất vọng
- C. lạc quan
- D. chán nản

Thông tin: Finding a job after 50 doesn't have to be as discouraging as it is often portrayed to be, (Tìm việc làm sau tuổi 50 không phải là điều nản lòng như người ta thường miêu tả,)

Chọn C

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của đoạn văn này là gì?

- A. Trình bày những khó khăn khi tìm việc làm ở tuổi 50.
- B. Thảo luận về ưu và nhược điểm của người tìm việc 50 tuổi.
- C. Đề cảnh báo mọi người không nên bỏ việc ở độ tuổi sau này.
- D. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc duy trì kết nối xã hội và học các kỹ năng mới ở giai đoạn đầu.

Chọn D

Tạm dịch

Chúng ta thường xuyên nghe thấy điều này: Những người trên 50 tuổi mất nhiều thời gian tìm việc làm hơn những người trẻ tuổi. Connie Wanberg, giáo sư tại Trường Quản lý Carlson thuộc Đại học Minnesota, từ lâu đã nghe những câu chuyện u ám về hậu quả đó, nhưng bà tự hỏi dữ liệu hỗ trợ chúng mạnh đến mức nào.

Hóa ra là vậy. Theo một nghiên cứu của Giáo sư Wanberg và những người khác, những người tìm việc trên 50 tuổi có thời gian thất nghiệp lâu hơn 5,8 tuần so với những người ở độ tuổi từ 30 đến 49. Con số đó tăng lên 10,6 tuần khi nhóm so sánh là từ 20 đến 29. Giáo sư Wanberg và ba nhà nghiên cứu khác – Darla J. Hamann, Ruth Kanfer và Zhen Zhang – đã đưa ra kết luận những con số đó bằng cách phân tích, tổng hợp hàng trăm nghiên cứu của các nhà kinh tế, xã hội học và tâm lý học.

Nhưng điều quan trọng là không nên vội kết luận về nguyên nhân, Giáo sư Wanberg nói. Bà nói: “Không có gì lạ khi mọi người cho rằng nguyên nhân khó tìm được việc làm ở độ tuổi 50 là do sự phân biệt đối xử.” Điều đó đôi khi có thể xảy ra, nhưng thực tế là hành vi cần thiết để tìm việc làm không phát huy được thế mạnh của nhiều người lớn tuổi. Một khi họ nhận thức được điều này, họ có thể hành động để bù đắp. Giáo sư Wanberg cho biết trong nghiên cứu của mình, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng trung bình những người lớn tuổi có mạng lưới xã hội nhỏ hơn những người trẻ tuổi. Điều này không hẳn là xấu khi chúng ta già đi, nhiều người trong chúng ta thấy rằng chất lượng các mối quan hệ của mình quan trọng hơn số lượng. Nhưng trong quá trình tìm kiếm việc làm, số lượng kết nối mà chúng ta duy trì trong mạng lưới nghề nghiệp và cá nhân của mình thường rất quan trọng. Khi mọi người già đi, họ cũng có xu hướng gắn bó với một công việc lâu hơn, phù hợp với xu hướng muốn bám rễ lâu dài. Trong thời gian đó, những kỹ năng mọi người đã học được và chiến lược tìm kiếm việc làm mà họ từng sử dụng có thể trở nên lỗi thời, đặc biệt khi công nghệ phát triển nhanh hơn bao giờ hết.

Cách khắc phục những nhược điểm này khá đơn giản. Giáo sư Wanberg cho biết, khi bạn bước sang tuổi 40, ngay cả khi bạn không tìm việc, hãy làm việc để học những kỹ năng mới và phát huy bản thân. Ngoài ra, hãy

giữ mối quan hệ của bạn bền chặt bằng cách giữ liên lạc với đồng nghiệp cũ và bạn học cùng lớp, cùng với đồng nghiệp hiện tại và khách hàng mà bạn không gặp thường xuyên, bà nói.

Tìm việc sau tuổi 50 không phải là điều nản lòng như người ta thường miêu tả, Giáo sư Wanberg nói. Chỉ cần nhận ra rằng một số trở ngại mà bạn gặp phải là kết quả của quá trình lão hóa, bà ấy nói. Bà nhấn mạnh rằng những phát hiện của bà chỉ phản ánh mức trung bình và hành vi của mỗi cá nhân rất khác nhau. Chắc chắn, nhiều người lớn tuổi duy trì các mối quan hệ xã hội rộng rãi và thường xuyên học hỏi các kỹ năng. Nhưng nhìn chung, những người tìm việc lớn tuổi phải thực hiện nhiều bước để tìm việc làm hơn những người trẻ tuổi, bà nói. Một khi những người lao động lớn tuổi tìm được người chủ mới, họ có thể sử dụng kiến thức, trí tuệ và trí tuệ cảm xúc của mình - những phẩm chất mà người lớn tuổi thường có rất nhiều - để phát triển ở vị trí mới.

32. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. They offer good job opportunities to people of different educational backgrounds.

(Họ cung cấp cơ hội việc làm tốt cho những người có trình độ học vấn khác nhau.)

b. Moreover, there are many educational opportunities and a lot of different courses and institutions available in cities. City dwellers get the chance to learn something new or develop something.

(Hơn nữa, có rất nhiều cơ hội giáo dục và rất nhiều khóa học và cơ sở khác nhau có sẵn ở các thành phố. Cư dân thành phố có cơ hội học hỏi điều gì đó mới hoặc phát triển điều gì đó.)

c. Most of the world's population choose to live in big cities now because of many benefits.

(Hầu hết dân số thế giới hiện nay chọn sống ở các thành phố lớn vì nhiều lợi ích.)

d. Firstly, many industries and companies operate in cities.

(Thứ nhất, nhiều ngành công nghiệp và công ty hoạt động ở các thành phố.)

e. To conclude, big cities really help people enjoy a better quality of living.

(Tóm lại, các thành phố lớn thực sự giúp người dân tận hưởng chất lượng cuộc sống tốt hơn.)

f. Finally, we have opportunities for a healthy lifestyle in cities, such as good doctors and vaccination opportunities. Many gyms and parks in cities encourage people to walk and exercise.

(Cuối cùng, chúng ta có cơ hội có được lối sống lành mạnh ở các thành phố, chẳng hạn như có bác sĩ giỏi và cơ hội tiêm chủng. Nhiều phòng tập thể dục và công viên ở thành phố khuyến khích người dân đi bộ và tập thể dục.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Most of the world's population choose to live in big cities now because of many benefits. (d) Firstly, many industries and companies operate in cities. (a) They offer good job opportunities to people of different educational backgrounds. (b) Moreover, there are many educational opportunities and a lot of different courses and institutions available in cities. (f) City dwellers get the chance to learn something new or develop

something. Finally, we have opportunities for a healthy lifestyle in cities, such as good doctors and vaccination opportunities. Many gyms and parks in cities encourage people to walk and exercise. (e) To conclude, big cities really help people enjoy a better quality of living.

Tam dịch

(c) Hầu hết dân số thế giới hiện nay chọn sống ở các thành phố lớn vì có nhiều lợi ích. (d) Thứ nhất, nhiều ngành công nghiệp và công ty hoạt động ở các thành phố. (a) Chúng cung cấp cơ hội việc làm tốt cho những người có trình độ học vấn khác nhau. (b) Hơn nữa, có rất nhiều cơ hội giáo dục và rất nhiều khóa học cũng như cơ sở giáo dục khác nhau có sẵn ở các thành phố. (f) Cư dân thành phố có cơ hội học hỏi điều gì đó mới hoặc phát triển điều gì đó. Cuối cùng, chúng ta có cơ hội có được lối sống lành mạnh ở các thành phố, chẳng hạn như có bác sĩ giỏi và cơ hội tiêm chủng. Nhiều phòng tập thể dục và công viên ở thành phố khuyến khích người dân đi bộ và tập thể dục. (e) Tóm lại, các thành phố lớn thực sự giúp người dân tận hưởng chất lượng cuộc sống tốt hơn.

Chọn B

33. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Finally, remain connected to your sector and industry through social media and networking.

(Cuối cùng, hãy duy trì kết nối với lĩnh vực và ngành của bạn thông qua mạng xã hội và mạng lưới.)

b. This will ensure new trends and technologies don't pass you by.

(Điều này sẽ đảm bảo các xu hướng và công nghệ mới sẽ không bị bạn bỏ qua.)

c. Firstly, ensure your skills and experience expand continuously, either formal or on-the-job learning or by working in the most cutting-edge industries and organisations.

(Đầu tiên, hãy đảm bảo các kỹ năng và kinh nghiệm của bạn được mở rộng liên tục, dù là học tập chính thức hay tại chỗ hoặc bằng cách làm việc trong các ngành và tổ chức tiên tiến nhất.)

d. In this rapidly changing world of work, it is easy to be outpaced and outdated by technological advances; however, there are a few ways to firmly secure your job future.

(Trong thế giới công việc đang thay đổi nhanh chóng này, bạn rất dễ bị những tiến bộ công nghệ vượt qua và lạc hậu; tuy nhiên, có một số cách để đảm bảo chắc chắn cho tương lai công việc của bạn.)

e. Secondly, remain digitally proficient.

(Thứ hai, duy trì thành thạo kỹ thuật số.)

f. These skills are difficult to automate or outsource, thus will surely add to your value in the years ahead.

(Những kỹ năng này khó tự động hóa hoặc thuê ngoài, do đó chắc chắn sẽ tăng thêm giá trị của bạn trong những năm tới.)

g. Thirdly, take every opportunity to improve soft skills.

(Thứ ba, tận dụng mọi cơ hội để nâng cao kỹ năng mềm.)

h. Almost every job now has a digital element to it, so it is crucial to stay up-to-date with the latest technological advances related to your role and industry.

(Hầu hết mọi công việc hiện nay đều có yếu tố kỹ thuật số, vì vậy điều quan trọng là phải luôn cập nhật những tiến bộ công nghệ mới nhất liên quan đến vai trò và ngành của bạn.)

Bài hoàn chỉnh

(d) In this rapidly changing world of work, it is easy to be outpaced and outdated by technological advances; however, there are a few ways to firmly secure your job future. **(c)** Firstly, ensure your skills and experience expand continuously, either formal or on-the-job learning or by working in the most cutting-edge industries and organisations. **(e)** Secondly, remain digitally proficient. **(h)** Almost every job now has a digital element to it, so it is crucial to stay up-to-date with the latest technological advances related to your role and industry. **(g)** Thirdly, take every opportunity to improve soft skills. **(f)** These skills are difficult to automate or outsource, thus will surely add to your value in the years ahead. **(a)** Finally, remain connected to your sector and industry through social media and networking. **(b)** This will ensure new trends and technologies don't pass you by.

Tạm dịch

(d) Trong thế giới việc làm đang thay đổi nhanh chóng này, rất dễ bị những tiến bộ công nghệ vượt qua và lỗi thời; tuy nhiên, có một số cách để đảm bảo chắc chắn cho tương lai công việc của bạn. (c) Trước tiên, hãy đảm bảo các kỹ năng và kinh nghiệm của bạn được mở rộng liên tục, bằng cách học tập chính thức hoặc tại chỗ hoặc bằng cách làm việc trong các ngành và tổ chức tiên tiến nhất. (e) Thứ hai, vẫn thành thạo kỹ thuật số. (h) Hầu hết mọi công việc hiện nay đều có yếu tố kỹ thuật số, vì vậy điều quan trọng là phải luôn cập nhật những tiến bộ công nghệ mới nhất liên quan đến vai trò và ngành của bạn. (g) Thứ ba, tận dụng mọi cơ hội để nâng cao kỹ năng mềm. (f) Những kỹ năng này khó tự động hóa hoặc thuê ngoài, do đó chắc chắn sẽ tăng thêm giá trị của bạn trong những năm tới. (a) Cuối cùng, hãy duy trì kết nối với lĩnh vực và ngành của bạn thông qua mạng xã hội và mạng lưới. (b) Điều này sẽ đảm bảo các xu hướng và công nghệ mới sẽ không bị bạn bỏ qua.

Chọn B

34. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự thư

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. I'm really grateful for your feedback; it gave me a fresh perspective.

(Tôi thực sự biết ơn phản hồi của bạn; nó đã cho tôi một góc nhìn mới mẻ.)

b. Thanks for reviewing the draft of my article on environmental issues.

(Cảm ơn đã xem xét bản thảo bài viết của tôi về vấn đề môi trường.)

c. I'm making the necessary edits now and hope to submit it by the end of the week.

(Hiện tôi đang thực hiện những chỉnh sửa cần thiết và hy vọng sẽ gửi nó vào cuối tuần.)

d. If you have time, maybe we can discuss the revisions over coffee.

(Nếu bạn có thời gian, có lẽ chúng ta có thể thảo luận về việc sửa đổi trong buổi cà phê.)

e. I look forward to your thoughts on the updated version once it's ready.

(Tôi mong nhận được suy nghĩ của bạn về phiên bản cập nhật khi nó sẵn sàng.)

Bài hoàn chỉnh

Dear Michael,

(b) Thanks for reviewing the draft of my article on environmental issues. **(a)** I'm really grateful for your feedback; it gave me a fresh perspective. **(c)** I'm making the necessary edits now and hope to submit it by the end of the week. **(e)** I look forward to your thoughts on the updated version once it's ready. **(d)** If you have time, maybe we can discuss the revisions over coffee.

Best wishes,

Lily

Tạm dịch

Michael thân mến,

(b) Cảm ơn bạn đã xem bản thảo bài viết của tôi về các vấn đề môi trường. (a) Tôi thực sự biết ơn phản hồi của bạn; nó đã cho tôi một góc nhìn mới mẻ. (c) Hiện tôi đang thực hiện những chỉnh sửa cần thiết và hy vọng sẽ gửi nó vào cuối tuần. (e) Tôi mong nhận được suy nghĩ của bạn về phiên bản cập nhật khi nó sẵn sàng. (d) Nếu bạn có thời gian, có lẽ chúng ta có thể thảo luận về các sửa đổi trong buổi cà phê.

Lời chúc tốt đẹp nhất,

Lily

Chọn B

35. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. The topics covered were quite insightful, focusing on time management and budgeting.

(Các chủ đề được đề cập khá sâu sắc, tập trung vào quản lý thời gian và lập ngân sách.)

b. I would appreciate the chance to discuss how I can apply these skills.

(Tôi đánh giá cao cơ hội được thảo luận về cách tôi có thể áp dụng những kỹ năng này.)

c. I hope this message finds you well.

(Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe.)

d. I believe the knowledge I gained could benefit our team's projects.

(Tôi tin rằng kiến thức tôi thu được có thể mang lại lợi ích cho các dự án của nhóm chúng tôi.)

e. I am writing to share that I recently completed the online project management course.

(Tôi viết thư này để chia sẻ rằng gần đây tôi đã hoàn thành khóa học quản lý dự án trực tuyến.)

Bài hoàn chỉnh

Dear Mr. Thompson,

(c) I hope this message finds you well. (e) I am writing to share that I recently completed the online project management course. (a) The topics covered were quite insightful, focusing on time management and budgeting. (d) I believe the knowledge I gained could benefit our team's projects. (b) I would appreciate the chance to discuss how I can apply these skills.

Look forward to your response.

Best regards,

Thomas

Tam dịch

Gửi ông Thompson,

(c) Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe. (e) Tôi viết thư này để chia sẻ rằng gần đây tôi đã hoàn thành khóa học quản lý dự án trực tuyến. (a) Các chủ đề được đề cập khá sâu sắc, tập trung vào quản lý thời gian và lập ngân sách.

(d) Tôi tin rằng kiến thức tôi thu được có thể mang lại lợi ích cho các dự án của nhóm chúng tôi. (b) Tôi đánh giá cao cơ hội được thảo luận về cách tôi có thể áp dụng những kỹ năng này.

Rất mong nhận được phản hồi của bạn.

Trân trọng,

Thomas

Chọn B

36. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Many species are struggling to adapt to rapid changes in their environment.

(Nhiều loài đang phải vật lộn để thích nghi với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường của chúng.)

b. The establishment of these reserves is crucial for the survival of endangered species.

(Việc thành lập các khu bảo tồn này là rất quan trọng cho sự sống còn của các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

c. However, it requires everyone's efforts to protect these important areas.

(Tuy nhiên, nó đòi hỏi sự nỗ lực của mọi người để bảo vệ những khu vực quan trọng này.)

d. The local wildlife is facing significant threats due to habitat loss.

(Động vật hoang dã địa phương đang phải đối mặt với mối đe dọa đáng kể do mất môi trường sống.)

e. This situation has led conservationists to advocate for protected areas to preserve natural habitats.

(Tình trạng này đã khiến các nhà bảo tồn phải vận động cho các khu bảo tồn để bảo tồn môi trường sống tự nhiên.)

Bài hoàn chỉnh

(d) The local wildlife is facing significant threats due to habitat loss. (a) Many species are struggling to adapt to rapid changes in their environment. (e) This situation has led conservationists to advocate for protected

areas to preserve natural habitats. (b) The establishment of these reserves is crucial for the survival of endangered species. (c) However, it requires everyone's efforts to protect these important areas.

Tạm dịch

(d) Động vật hoang dã địa phương đang phải đối mặt với những mối đe dọa đáng kể do mất môi trường sống.
 (a) Nhiều loài đang phải vật lộn để thích nghi với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường của chúng.
 (e) Tình trạng này đã khiến các nhà bảo tồn vận động cho các khu bảo tồn để bảo tồn môi trường sống tự nhiên. (b) Việc thành lập các khu bảo tồn này là rất quan trọng cho sự tồn tại của các loài có nguy cơ tuyệt chủng. (c) Tuy nhiên, cần có sự nỗ lực của mọi người để bảo vệ những khu vực quan trọng này.

Chọn D

37. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Emma: Yes, I wouldn't miss it! I'm excited to celebrate with you.

(Vâng, tôi sẽ không bỏ lỡ nó! Tôi rất vui mừng được ăn mừng cùng bạn.)

b. Anna: Perfect! We'll start at 7 pm at Starfish Restaurant.

(Hoàn hảo! Chúng ta sẽ bắt đầu lúc 7 giờ tối tại nhà hàng Starfish.)

c. Anna: Are you coming to my birthday dinner next week?

(Bạn có đến dự bữa tối sinh nhật của tôi vào tuần tới không?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Anna: Are you coming to my birthday dinner next week?

(a) Anna: Yes, I wouldn't miss it! I'm excited to celebrate with you.

(b) Emma: Perfect! We'll start at 7 pm at Starfish Restaurant.

Tạm dịch

(c) Anna: Bạn có đến dự bữa tối sinh nhật của tôi vào tuần tới không?

(a) Anna: Vâng, tôi sẽ không bỏ lỡ nó! Tôi rất vui mừng được ăn mừng cùng bạn.

(b) Emma: Hoàn hảo! Chúng ta sẽ bắt đầu lúc 7 giờ tối tại nhà hàng Starfish.

Chọn D

38. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Kevin: What do you like most about it?

(Bạn thích điều gì nhất ở nó?)

b. Nina: Yes, I signed up last month! It's really nice.

(Vâng, tôi đã đăng ký vào tháng trước! Nó thực sự tốt đẹp.)

c. Kevin: Have you been to the new gym yet?

(Bạn đã đến phòng tập mới chưa?)

d. Kevin: I'll have to give it a try next month!

(Tôi sẽ phải thử vào tháng tới!)

e. Nina: The variety of equipment and classes is fantastic!

(Sự đa dạng của thiết bị và lớp học thật tuyệt vời!)

Bài hoàn chỉnh

(c) Kevin: Have you been to the new gym yet?

(b) Nina: Yes, I signed up last month! It's really nice.

(a) Kevin: What do you like most about it?

(e) Nina: The variety of equipment and classes is fantastic!

(d) Kevin: I'll have to give it a try next month!

Tam dịch

(c) Kevin: *Bạn đã đến phòng tập mới chưa?*

(b) Nina: *Rồi, tôi đã đăng ký vào tháng trước! Nó thực sự đẹp.*

(a) Kevin: *Bạn thích điều gì nhất ở nó?*

(e) Nina: *Sự đa dạng của thiết bị và lớp học thật tuyệt vời!*

(d) Kevin: *Tôi sẽ phải thử vào tháng tới!*

Chọn D

39. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Laura: Hi! How's everything going with you lately?

(Xin chào! Gần đây mọi việc với bạn thế nào?)

b. Laura: That sounds nice! I've been good, just keeping busy with some new projects.

(Nghe hay đấy! Tôi vẫn ổn, chỉ bận rộn với một số dự án mới.)

c. Ben: Hello! I've been doing well, thanks. Just got back from a short vacation. And you?

(Xin chào! Tôi ổn, cảm ơn. Vừa trở về sau một kỳ nghỉ ngắn ngày. Và bạn?)

Bài hoàn chỉnh

(a) Laura: Hi! How's everything going with you lately?

(c) Ben: Hello! I've been doing well, thanks. Just got back from a short vacation. And you?

(b) Laura: That sounds nice! I've been good, just keeping busy with some new projects.

Tam dịch

(a) Laura: *Xin chào! Gần đây mọi việc với bạn thế nào?*

(c) Ben: *Xin chào! Tôi ổn, cảm ơn. Vừa trở về sau một kỳ nghỉ ngắn ngày. Và bạn?*

(b) *Laura: Nghe hay đấy! Tôi vẫn ổn, chỉ bận rộn với một số dự án mới.*

Chọn A

40. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. David: That's good! What kind of work will you be doing?

(Tốt lắm! Bạn sẽ làm loại công việc gì?)

b. Sophie: I'm a bit nervous but excited to take a new role.

(Tôi hơi lo lắng nhưng rất hào hứng khi được đảm nhận vai trò mới.)

c. David: Sounds like a fantastic opportunity! Are you feeling prepared?

(Nghe có vẻ là một cơ hội tuyệt vời! Bạn đã cảm thấy sẵn sàng chưa?)

d. Sophie: I'm about to start my internship next week.

(Tôi sắp bắt đầu thực tập vào tuần tới.)

e. Sophie: I'll be assisting in marketing and social media projects.

(Tôi sẽ hỗ trợ các dự án tiếp thị và truyền thông xã hội.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Sophie: I'm about to start my internship next week.

(c) David: Sounds like a fantastic opportunity! Are you feeling prepared?

(b) Sophie: I'm a bit nervous but excited to take a new role.

(a) David: That's good! What kind of work will you be doing?

(e) Sophie: I'll be assisting in marketing and social media projects.

Tạm dịch

(d) Sophie: Tôi sắp bắt đầu thực tập vào tuần tới.

(c) David: Nghe có vẻ là một cơ hội tuyệt vời! Bạn đã cảm thấy sẵn sàng chưa?

(b) Sophie: Tôi hơi lo lắng nhưng rất hào hứng khi được đảm nhận vai trò mới.

(a) David: Tốt lắm! Bạn sẽ làm loại công việc gì?

(e) Sophie: Tôi sẽ hỗ trợ các dự án tiếp thị và truyền thông xã hội.

Chọn A